

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 433 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn
thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch và ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 55/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lộ trình giá thoát nước Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm;

Căn cứ Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2003/STC-GCSĐT ngày 22/5/2024 và Công văn số 2484/STC-GCSĐT ngày 20/6/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Đối tượng, mục đích sử dụng và mức thu:

TT	Đối tượng, mục đích sử dụng	Giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024 - 2030 (đồng/m ³) (chưa bao gồm VAT)
1	Hộ gia đình	846
2	Cơ sở sản xuất	1.692
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	2.115
4	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	1.269

Đối với hộ gia đình, tổ chức có nhiều mục đích sử dụng (sử dụng nước phức hợp) thì giá dịch vụ thoát nước được xác định theo từng mục đích sử dụng nước sạch sinh hoạt.

2. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 cho đến khi có giá mới.

3. Phạm vi áp dụng: Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận; trừ các đối tượng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ban quản lý khai thác các cảng cá có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thoát nước

a) Tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước:

Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận và Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải: Tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước đối với các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và được hưởng chi phí dịch vụ đi thu. Hàng tháng, đơn vị đi thu sau khi trừ 4% số tiền thu được sẽ nộp vào ngân sách để phục vụ công tác quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

b) Quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thoát nước

- Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo cấp bù đủ chi phí quản lý, vận hành, duy trì dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trong trường hợp nguồn thu từ phí thoát nước được quy định thấp hơn chi phí thực tế.

- Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm quản lý, sử dụng nguồn thu để chi phí cho hoạt động quản lý, vận hành, dịch vụ thu phí thoát nước, duy trì, bảo dưỡng thường xuyên và phát triển hệ thống thoát nước theo đúng quy định, chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng nguồn thu này. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc thu, chi Giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm về Sở Tài chính để theo dõi.

- Nguồn thu từ dịch vụ thoát nước được sử dụng vào mục đích: chi trả lương để duy trì hoạt động của Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố; Chi trả cho hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; đầu tư để

duy trì và phát triển hệ thống thoát nước và các chi phí hợp lệ khác theo quy định hiện hành.

(Đính kèm Phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận, Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải căn cứ các nội dung, Phương án mức thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này, có trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2024.
2. Các đối tượng thoát nước đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thì không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
3. Quyết định này thay thế Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 30/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Khoản 1, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm; Giám đốc Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận; Giám đốc Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Thẻ giới (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban XDNL&TH các DA ODA ngành nước;
- Báo Ninh Thuận, Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KTTH;
- Lưu: VT. TL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Huyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Sự cần thiết lập phương án giá

Dự án vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (CCESP) tập trung vào xây dựng/nâng cấp hệ thống thoát nước mưa/thoát nước thải đã phát huy hiệu quả thu gom và xử lý nước thải và nâng cấp được các hồ và kênh mương và các công trình thu gom và xử lý chất thải rắn từ đó giảm thiểu lũ lụt, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hạn chế nước thải xả trực tiếp ra biển và sông tại các thành phố Nha Trang, Quy Nhơn, Đồng Hới. Nhằm duy trì hiệu quả đầu tư từ dự án CCESP và để tiếp tục cải thiện phát huy hiệu quả các công trình đã đầu tư và tăng cường cải cách thể chế trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải (CCSEP) được tiếp tục triển khai thực hiện tại các thành phố kể trên và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Trong báo cáo này đề cập đến Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm được gọi tắt là Dự án môi trường bền vững/CCSEP.

Dự án CCSEP TP. Phan Rang - Tháp Chàm có 4 hợp phần: (1) Hạ tầng vệ sinh, (2) Hạ tầng về môi trường, (3) Giải phóng mặt bằng và tái định cư; (4) Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế. Các hạng mục đầu tư bao gồm các tuyến kênh, tuyến cống thoát nước mưa, đường quản lý, giếng tách, tuyến cống thu gom nước thải, trạm bơm nước thải, xây dựng hồ điều hoà, các tuyến cống cấp 3 thu gom nước thải, các hồ ga thu nước, hồ ga kiểu ngăn mùi, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải; Mở rộng và kéo dài các tuyến đường với vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như thoát nước mưa, thu gom nước thải, vành đai cây xanh, vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, cống ngầm kỹ thuật và hệ thống an toàn giao thông. Ngoài ra còn có các đường quản lý, khu tái định cư và hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế.

Để phát huy hiệu quả lâu dài và bền vững của Dự án CCSEP sắp hoàn thành và các Dự án liên quan, việc định giá thoát nước và xử lý nước thải cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm là đủ cơ sở khoa học và rất cần thiết để thực hiện, phục vụ việc chuyển từ phí sang giá dịch vụ thoát nước và là một trong những cơ sở để tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng đơn vị quản lý vận hành theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Hiện nay, giá dịch vụ thoát nước của Thành phố được tính trên cơ sở Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải, Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi Khoản 1, Khoản 3 Điều 1 Quyết

định số 2440/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.. Mức thu tạm thời bằng mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đang được áp dụng trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 10% giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch và quy định mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến khi Dự án môi trường bền vững thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (CCSEP) hoàn thành đưa vào sử dụng.

Việc tính đúng, tính đủ các chi phí và xác định chi phí dịch vụ thoát nước cho phù hợp sẽ từng bước giảm chi từ ngân sách nhà nước. Công tác xác định giá dịch vụ thoát nước có ý nghĩa lớn trong việc dần dần từng bước xóa bỏ bao cấp như hiện nay, giúp Thành Phố và Tỉnh tháo gỡ một phần khó khăn trong công tác tài chính, làm căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt, quyết định mức giá, lộ trình giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, cân đối nguồn tài chính giúp đơn vị quản lý có đủ chi phí để thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng công trình có hiệu quả và phát triển bền vững.

II. Cơ sở định giá

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật lao động;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và

tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận Ban hành Tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định 55/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận quy định về tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, môi trường của Việt Nam;

- Kế hoạch số 46/KH-BXDNL của Giám đốc Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các Dự Án ODA ngành nước ngày 28/8/2023, phê duyệt Kế hoạch xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm sau khi Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đi vào hoạt động.

III. Phương pháp xác định giá dịch vụ thoát nước

Căn cứ Điều 3, Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước.

1. Giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m³ nước thải được xác định theo công thức như sau:

$$Z_{tb} = C_t / SL_t \quad (1)$$

Trong đó: Z_{tb} : giá thành toàn bộ 1 m³ nước thải bình quân (đồng/m³)

C_t : tổng chi phí dịch vụ thoát nước

SL_t : tổng khối lượng nước thải được thu gom, vận chuyển và xử lý của hệ thống thoát nước (m³).

* Chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp	Cvr
2	Chi phí nhân công trực tiếp	CNC
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	CM
4	Chi phí sản xuất chung	Csxc
	Cộng chi phí sản xuất (1+2+3+4)	Cp
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	cq
6	Tổng chi phí dịch vụ thoát nước (4+5)	CT

(Số liệu tính toán được thuyết minh chi tiết theo báo cáo đính kèm)

* Xác định C_T được chia làm 2 loại là: Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP; Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống. Do hiện thành phố mới chỉ xử lý được một phần nước thải của các hộ sử dụng nước. Thuyết minh đã tính theo 3 phương án:

Phương án 1: Tính 100% chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp (Ban công ích thành phố cung cấp số liệu). C_T được tính trong Bảng PL1-a) Phương án 1 trang 34.

Phương án 2: Tính 1/2 chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp (Ban công ích thành phố cung cấp số liệu). C_T được tính trong Bảng PL1-b) Phương án 2 trang 34.

Phương án 3: Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo thực tế năm 2022 được cung cấp (Ban công ích thành phố cung cấp số liệu). C_T được tính trong Bảng PL1-b) Phương án 3 trang 34.

Qua tính toán, xác định phương án 3 là phương án tối ưu và phù hợp nhất.

* Xác định SL_T :

Trong thuyết minh SL_T cũng được chia làm 2 loại là: Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP tính cho 1 m³ nước thải (đ); Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống tính cho 1 m³ nước thải (đ). Do hiện thành phố mới chỉ xử lý được một phần nước thải của các hộ sử dụng nước. Thuyết minh đã tính theo 3 phương án:

Phương án 1: Tính 100% chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp. SL_T được tính trong Bảng PL2-a) Phương án 1 trang 35.

Phương án 2: Tính 1/2 chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp. SL_T được tính trong Bảng PL2-b) Phương án 2 trang 36.

Phương án 3: Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo thực tế năm 2022 được cung cấp. SL_T được tính trong Bảng PL2-c) Phương án 3 trang 37.

Qua tính toán, xác định phương án 3 là phương án tối ưu và phù hợp nhất.

$$SL_T = 1.423 \text{ đồng}$$

2. Giá dịch vụ thoát nước được xác định theo công thức sau:

$$G_{DVTN} = \{Z_{TB} + (Z_{TB} \times P)\} \quad (2)$$

Trong đó:

G_{DVTN} : là giá dịch vụ thoát nước;

Z_{TB} : là giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m³ nước thải bình quân;

P: là tỷ lệ lợi nhuận định mức và không vượt quá 5% trên giá thành của dịch vụ thoát nước;

Theo kết quả khảo sát thực địa và làm việc với Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước và Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Phan Rang – Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận và các Sở Ban ngành của tỉnh. Giá trị (P) trong công thức 2 sẽ được tính trong dự toán Chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm và Chi phí duy tu, duy trì hệ thống thoát nước. Tư vấn đã xác định được tổng chi phí dịch vụ thoát nước (Ct)¹ bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm;
- Chi phí duy tu, duy trì hệ thống thoát nước.

* Do các Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP; Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống đã tính chi phí lợi nhuận rồi nên trong Thuyết minh sẽ không tính công thức (2). Xem BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH trang 40 báo cáo.

$$G_{DVTN} = Z_{TB} = 1.423 \text{ (đồng)}$$

IV. Đề xuất lựa chọn phương án

1. Phương pháp tính toán

Theo điều tra thực tế, hiện nay hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm được chia làm 2 khu vực là: Khu vực chưa có hệ thống xử lý nước thải (thu theo phí môi trường là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và Khu vực có hệ thống xử lý nước thải (áp theo đơn giá tính toán theo công thức (1) là 1.913 đồng) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý, triển khai thu phí và thuyết phục người dân như sau:

- *Công tác quản lý*: Việc xác định các hộ thoát nước thải thuộc Khu vực chưa có hệ thống XLNT và Khu vực có hệ thống XLNT trong thực tế là khó khăn. Nhất là

¹ Tổng chi phí dịch vụ thoát nước (Ct) được Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cung cấp.

quá trình mở rộng khu vực thu gom trong tương lai sẽ phải điều chỉnh lại dẫn đến khó khăn trong khâu điều chỉnh giá của các hộ thoát nước;

- *Triển khai thu phí và thuyết phục người dân*: Việc thu phí hiện nay được thực hiện qua 2 công ty nước sạch trên địa bàn thành phố, nếu có hai giá tiền giữa các hộ dân sẽ gây khó khăn trong công tác thu phí dịch vụ thoát nước và nước sạch.

Do đó, báo cáo đề xuất tính giá chung cho cả 2 khu vực nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu cho ngân sách theo công thức như sau:

$$G_{\text{new}} = (G_{\text{XLNT}} * W_{\text{XLNT}} + G_{\text{KXLNT}} * W_{\text{KXLNT}}) / (W_{\text{XLNT}} + W_{\text{KXLNT}}) \quad (3)$$

Trong đó:

G_{new} : là giá dịch vụ thoát nước chung cho các hộ gia đình

G_{XLNT} : là giá dịch vụ thoát nước cho các hộ gia đình nằm trong khu vực có hệ thống thu gom.

G_{KXLNT} : là giá dịch vụ thoát nước cho các hộ gia đình nằm trong khu vực chưa có hệ thống thu gom.

W_{XLNT} : là tổng lượng nước của các hộ gia đình nằm trong khu vực có hệ thống thu gom.

W_{KXLNT} : là tổng lượng nước của các hộ gia đình nằm trong khu vực chưa có hệ thống thu gom.

2. Đối tượng áp dụng

Trên địa bàn thành phố có thể phân loại thành 04 đối tượng cần thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải ("giá dịch vụ thoát nước") bao gồm:

(1) Hộ gia đình, gồm: Nhà ở riêng lẻ; Nhà ở chung cư.

(2) Cơ sở sản xuất, gồm: Đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công; Nhà máy, xí nghiệp; Công trường xây dựng.

(3) Cơ sở kinh doanh dịch vụ, gồm: Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cửa hàng kinh doanh ăn uống, giải khát; Cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi; Chợ, siêu thị, cửa hàng thương mại; Văn phòng đại diện; Hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

(4) Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, gồm: Bệnh viện, trường học công lập; Bệnh viện tư nhân, trường học tư thục; Các đơn vị lực lượng vũ trang; Các cơ quan, đoàn thể; Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác.

Các đối tượng từ (2) đến (4) được xác định theo hệ số điều chỉnh (K) thuộc chất gây ô nhiễm, được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và được xác định theo chỉ tiêu COD (mg/l) của từng đối tượng theo Điều 3-TT13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018. Tuy nhiên, theo điều tra thực tế trên địa bàn thành phố đến thời điểm thực hiện báo cáo phương án giá hệ thống thoát nước chưa được hoàn thiện và đấu nối với các đối tượng sử dụng nước. Theo Điều 3-TT13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 hệ số (K) dựa trên chỉ tiêu COD (mg/l) trung bình trong nước thải đo tại

nguồn thải ra hệ thống thoát nước. Các đối tượng từ 2 đến 4 trên địa bàn dự án chiếm tỷ lệ dùng nước không nhiều, chủ yếu là các hộ kinh doanh nhỏ chưa gây ra các vấn đề môi trường lớn. Do đó, Tư vấn đã đề xuất hệ số (K) tham khảo các địa phương có cùng quy mô điều kiện với thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

Bảng 1. Bảng thống kê hệ số điều chỉnh (K) cho các đối tượng sử dụng dịch vụ thoát nước trên địa bàn TP. Phan Rang - Tháp Chàm

TT	Đối tượng thu giá	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Hộ gia đình	1,0
2	Cơ sở sản xuất	2,0
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ	2,5
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	1,5

V. Phương án giá dịch vụ thoát nước

Theo quy định tại khoản 1, Điều 37 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải: “Chi phí dịch vụ thoát nước được xác định trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định”.

Việc xác định Phương án giá dịch vụ thoát nước cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm được lập phù hợp với những quy định hiện hành của Chính phủ, tỉnh Ninh Thuận và của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và điều kiện thực tế tại địa phương. Phương án giá được xây dựng trên cơ sở tài liệu, số liệu được cập nhật từ dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang- Tháp Chàm và hệ thống thoát nước hiện trạng đang được quản lý vận hành, từ đó đề xuất được phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phù hợp với quy định hiện hành.

Bảng 2 Phương án thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đề xuất:

TT	Đối tượng thu giá	Giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024 -2030 (đồng)
1	Hộ gia đình (đồng/m ³)	931
2	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	1.861
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	2.326
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	1.396

* Giá trên đã bao gồm thuế VAT

Kết quả Bảng 2 được tính toán từ mức giá dịch vụ cho từng năm có tính tới trượt giá do lạm phát 4% được thể hiện trong Bảng 3 bằng cách áp dụng công thức (3).

Bảng 3. Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước trên 01 m³ nước thải từ năm 2024 đến 2030

Đơn vị: đồng/m³

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT ²	700	700	700	700	700
2	Khu vực có hệ thống XLNT	1.423	1.480	1.539	1.601	1.793

Kết quả Bảng 3 được tính toán từ tổng chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm và chi phí duy tu, duy trì hệ thống thoát nước thực tế năm 2022 và có tính đến tới trượt giá do lạm phát 4% trên địa bàn thành phố Bảng 4.

Bảng 4. Bảng giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m³ nước thải từ năm 2024 đến 2030

TT	NỘI DUNG	2022 thực tế	2024	2025	2026	2027	2030
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	1.336.148	1.443.040	1.500.762	1.560.792	1.623.224	1.818.011
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	6.200.868	6.696.938	6.964.815	7.243.408	7.533.144	8.437.121
3	Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được		2.741	2.741	2.741	2.741	2.741
4	Tổng lượng nước thải vận chuyển (1000 m ³)		7.469	7.469	7.469	7.469	7.469
5	Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m ³ nước thải (đ)		897	932	970	1.009	1.130

² Khu vực chưa có hệ thống XLNT được thu theo phí bảo vệ môi trường là 10% giá nước sinh hoạt (chọn bậc 1 < 15m³: 7.000 đồng) theo QĐ số 26 /2023/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2023.

6	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP tính cho 1 m ³ nước thải(đ)		526	548	569	592	663
7	Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (tính cho 1 m ³ nước thải) (đ)		1.423	1.480	1.539	1.601	1.793

Lưu ý:

- Hàng 1: Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP, được tính theo Bảng 5
- Hàng 2: Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống, được tính theo Bảng 5
- Hàng 3: Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý khi nhà máy hoạt động 100% công suất.
- Hàng 4: Tổng lượng nước thải vận chuyển. Tổng lượng nước thải vận chuyển của hệ thống, được nội suy từ dữ liệu được 2 nhà máy nước cung cấp, cho 4 đối tượng Hộ gia đình, Cơ sở sản xuất, Cơ sở kinh doanh dịch vụ, Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.
- Hàng 5: Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m³ nước thải (đồng) theo công thức (1).
Hàng 5 = Hàng 2/ Hàng 4
- Hàng 6: Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP tính cho 1 m³ nước thải (đồng) theo công thức (1).
Hàng 6 = Hàng 1/ Hàng 3
- Hàng 7: Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (tính cho 1 m³ nước thải) (đồng).
Hàng 7 = Hàng 5+ Hàng 6

Bảng 5. Bảng tổng hợp chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ ³	CHI PHÍ QUẢN LÝ	TỶ LỆ LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TỔNG CHI PHÍ VẬN HÀNH VÀ QUẢN LÝ	THUẾ VAT	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ (8)
[1]	[2]	[3]	(4)=(3) x 5,5%	(5)=(3) x 5%	(6) = (3) + (4) + (5)	(7)=(6) x 10%	(8)=(7)+(6)
I	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước	5,101,495,864	280,582,273	255,074,793	5,637,152,930	563,715,293	6,200,868,223
1	Duy trì hệ thống thoát nước đô thị thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1,810,054,963	99,553,023	90,502,748	2,000,110,734	200,011,073	2,200,121,808
4	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư Minh Mạng	26,449,982	1,454,749	1,322,499	29,227,230	2,922,723	32,149,953
5	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư phía bắc Nguyễn Văn Cừ	238,755,831	13,131,571	11,937,792	263,825,193	26,382,519	290,207,713
6	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu A, Khu K1)	1,074,990,982	59,124,504	53,749,549	1,187,865,035	118,786,504	1,306,651,539
7	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Minh Mạng	112,460,221	6,185,312	5,623,011	124,268,544	12,426,854	136,695,399
8	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Yên Ninh ra biển	231,121,462	12,711,680	11,556,073	255,389,216	25,538,922	280,928,137
9	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Bạch Đằng	49,449,062	2,719,698	2,472,453	54,641,214	5,464,121	60,105,335
10	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường nói Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Thị Minh Khai	29,686,174	1,632,740	1,484,309	32,803,222	3,280,322	36,083,544
11	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu B, Khu K1)	1,528,527,187	84,068,995	76,426,359	1,689,022,542	168,902,254	1,857,924,796
II	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT	1,099,258,290	60,459,206	54,962,915	1,214,680,410	121,468,041	1,336,148,451
2	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1,078,955,895	59,342,574	53,947,795	1,192,246,264	119,224,626	1,311,470,890
3	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải khu điện hạt nhân	20,302,395	1,116,632	1,015,120	22,434,146	2,243,415	24,677,561

³ Dự toán Cột (3) Bảng 5 được cung cấp bởi Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận - Theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

VI. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước:

Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận và Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải: Tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước đối với các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và được hưởng chi phí dịch vụ đi thu. Hàng tháng, đơn vị đi thu sau khi trừ 4% số tiền thu được sẽ nộp vào ngân sách để phục vụ công tác quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

2. Quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thoát nước

- Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo cấp bù đủ chi phí quản lý, vận hành, duy trì dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trong trường hợp nguồn thu từ phí thoát nước được quy định thấp hơn chi phí thực tế.

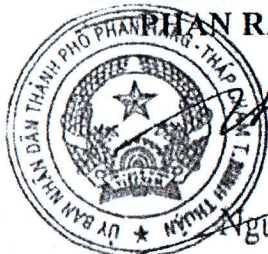
- Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm quản lý, sử dụng nguồn thu để chi phí cho hoạt động quản lý, vận hành, dịch vụ thu phí thoát nước, duy trì, bảo dưỡng thường xuyên và phát triển hệ thống thoát nước theo đúng quy định, chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng nguồn thu này. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc thu, chi Giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm về Sở Tài chính để theo dõi.

- Nguồn thu từ dịch vụ thoát nước được sử dụng vào mục đích: chi trả lương để duy trì hoạt động của Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố; Chi trả cho hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; đầu tư để duy trì và phát triển hệ thống thoát nước và các chi phí hợp lệ khác theo quy định hiện hành.

Trên đây là phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận./.

Đơn vị lập

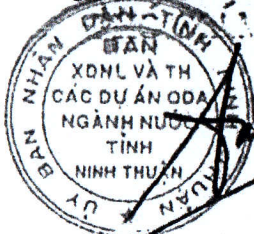
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG THÁP CHÀM



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phú

BAN XÂY DỰNG NĂNG LỰC
VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
ODA NGÀNH NƯỚC



Lê Xuân Tú

Đơn vị phối hợp

BQL DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
Tp PHAN RANG THÁP CHÀM
P. GIÁM ĐỐC



Trương Vinh Quang

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Vĩnh

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

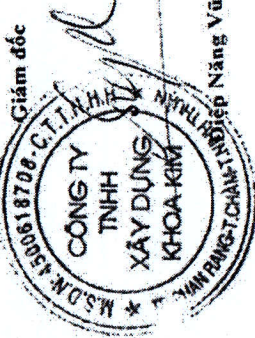
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

(Theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận)

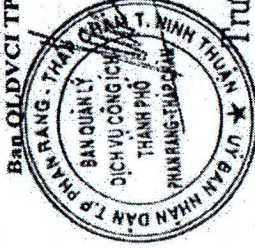
STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	THUẾ VAT 10%	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	(6)=(5) x 10%	(7)=(5)+(6)
I.1	Duy trì hệ thống thoát nước	G ₁	G _{1.1} +...+G _{1.11}	6.200.754.154	620.075.415	6.820.829.569
1	Duy trì hệ thống thoát nước đô thị thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	G _{1.1}	Dự toán	1.810.054.963	181.005.496	1.991.060.459
2	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	G _{1.2}	Dự toán	1.078.955.895	107.895.590	1.186.851.485
3	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải khu diện hạt nhân	G _{1.3}	Dự toán	20.302.395	2.030.240	22.332.635
4	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư Minh Mạng	G _{1.4}	Dự toán	26.449.982	2.644.998	29.094.980
5	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư phía bắc Nguyễn Văn Cừ	G _{1.5}	Dự toán	238.755.831	23.875.583	262.631.414
6	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu A, Khu K1)	G _{1.6}	Dự toán	1.074.990.982	107.499.098	1.182.490.080
7	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Minh Mạng	G _{1.7}	Dự toán	112.460.221	11.246.022	123.706.243
8	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Yên Ninh ra biển	G _{1.8}	Dự toán	231.121.462	23.112.146	254.233.608
9	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Bạch Đằng	G _{1.9}	Dự toán	49.449.062	4.944.906	54.393.968
10	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường nối Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Thị Minh Khai	G _{1.10}	Dự toán	29.686.174	2.968.617	32.654.791
11	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu B, Khu K1)	G _{1.11}	Dự toán	1.528.527.187	152.852.719	1.681.379.906

Công ty TNHH Xây dựng Khoa Kim

Giám đốc



Ban QLĐVCI TP PR-TG
BAN QUẢN LÝ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM



Trưởng Vinh Quang



BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 71%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		I. KHỐI LƯỢNG 2022							
		I.1 Khối lượng mương cống thoát nước năm 2022							
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi B ≥ 300mm ÷ 1000mm; H ≥ 400mm ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, độ thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	1.183,850	1	1.183,850	1.171.453	339.721	402.178.706
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), cự li trung chuyển 1km	m³	89,010	1	89,010	1.385.851	401.897	35.772.852
3	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, độ thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 ÷ 600(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm. cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	200,410	1	200,410	1.385.851	401.897	80.544.178
4	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, độ thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 ÷ 1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	383,050	1	383,050	1.332.804	386.513	148.053.805
5	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, độ thị loại đặc biệt, lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm đường kính cống >1000(mm), cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	1.010,260	1	1.010,260	1.299.650	376.899	380.765.984
6	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, độ thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	683,130	1	683,130	939.373	272.418	186.096.908
7	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	3.549,710	1	3.549,710	328.062	95.138	337.712.310
8	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	2	2,000	70.000.352	20.300.102	40.600.204
		I.2 Khối lượng tiếp nhận công trình của SXD tiếp tục thực hiện năm 2022						-	

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 71%	THÀNH TIỀN (đ)
1	BS.153.4	Duy trì bề không phun <20m2	bề/là n	4,000	52	208,000	1.499.539	434.866	90.452.128
2	TN1.01.11	Nạo vét hố ga ngăn mùi	m³	14,490	1	14,490	939.373	272.418	3.947.337
3	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga thăm	m³	112,140	1	112,140	939.373	272.418	30.548.955
4	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô từ đồ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	126,630	1	126,630	328.062	95.138	12.047.325
		I.3 Khối lượng hồ sơ các tuyến tiếp tục thực hiện năm 2022						-	
1	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đồ thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m (Đường đôi Thống Nhất: 111*1,0*1,0*0,2 Đường Hai Thượng Lân Ông: 185*1,2*0,68*0,2 Đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Thị Minh Khai: 128*1,0*1,0*0,2)	m³	77,990	1	77,990	939.373	272.418	21.245.880
2	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô từ đồ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	77,990	1	77,990	328.062	95.138	7.419.813
		II. KHỐI LƯỢNG 2020 TIẾP TỤC NĂM 2022						-	
1	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đồ thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m Đường Trần Phú: 40*1,0*1,4*0,3 Đường Trường Chinh: 26*0,75*1,53*0,3 + 81*1,0*1,0*0,3	m³	50,050	1	50,050	939.373	272.418	13.634.521
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), đồ thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 ÷ 600(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm, cự li trung chuyển bùn 1000m Đường Trần Phú: 11*1*17m cống D400 = 187*0,2*0,2*3,14*1/3 = 7,83 Đường Trường Chinh: 13*16m cống D400=208*0,2*0,2*3,14*1/3 = 8,71	m³	16,540	1	16,540	1.385.851	401.897	6.647.376
3	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô từ đồ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 10km	m³	66,590	1	66,590	328.062	95.138	6.335.239
		III. KHỐI LƯỢNG TIẾP NHẬN VÀ THỰC HIỆN BẮT ĐẦU NĂM 2022						-	

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 71%	THÀNH TIỀN (đ)
4	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga đường Hà Huy Tập, khu vực bảo tàng: 16*1*0,3+48*0,9*0,9*0,3	m³	16,464	1	16,464	939.373	272.418	4.485.090
5	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 10km	m³	16,464	1	16,464	328.062	95.138	1.566.352
		Tổng cộng							1.810.054.963

KH
CH
CH
CH

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHOI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 78%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		I. CÔNG VIÊN CÂY XANH							
		1. Chăm sóc thảm cỏ							
1	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm điện, đối với đô thị vùng I	100 m2/lần	66,690	240	16.005,600	39.244	8.634	138.192.350
2	CX1.02.11	Phát thăm cỏ bằng máy, thăm cỏ thuần chủng	100 m2/lần	66,690	12	800,280	56.485	12.427	9.945.080
3	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100 m2/lần	66,690	12	800,280	78.010	17.162	13.734.405
4	BS.12110	Bón phân thăm cỏ bằng phân hữu cơ	100m2/lần	66,690	2	133,380	800.000	176.000	23.474.880
		2. Quản lý công viên							
1	BS.14111	Quét rác trong công viên đường nhựa, đường đan, đường gạch sâu	1000m2/lần	5,628	52	292,664	57.212	12.587	3.683.758
2	BS.14113	Quét rác trong công viên thảm cỏ	1000m2/lần	6,669	52	346,782	130.017	28.604	9.919.359
3	BS.18111	Bảo vệ công viên thường	ha/ngày đêm	4,357	365	1.590,269	1.207.975	265.755	422.621.805
		II. VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM							
1	BS.17212	Vận hành máy bơm hồ phun, hồ >1000m2	máy/ngày	4,000	365	1.460,000	241.595	53.151	77.600.460
		III. CHI PHÍ THUÊ BẢO INTERNET VÀ THÍ NGHIỆM MẪU NƯỚC, BẢO TRÌ MÁY MÓC							
5	TT	Thí nghiệm mẫu nước và vi sinh hiếu khí	thí nghiệm	1	2	2,000	129.891.899	129.891.899	259.783.798
6	TT	Thuê bao internet kết nối nhà máy XLNT với 04 trạm bơm	thuê bao	1	2	2,000	45.000.000	45.000.000	90.000.000
3	TT	Bảo trì máy móc, thiết bị	hệ thống	1	2	2,000	15.000.000	15.000.000	30.000.000
		Tổng cộng							1.078.955.895

CHUYÊN TẬP

AN NHÂN DÂN T.P. PH.

BẢNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU ĐIỆN HẠT NHÂN

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 77%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM							
1	BS.17212	Vận hành máy bơm hồ phun, hồ >1000m ²	máy/ngày	1,000	365	365,000	241.840	55.623	20.302.395
		Tổng cộng							20.302.395

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU DÂN CƯ MINH MẠNG

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 77%	THÀNH TIỀN (d)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nối, KT B>=300	m ³	25,880	1	25,880	1.171.453	386.579	10.004.665
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m ³	3,600	1	3,600	1.385.851	457.331	1.646.392
3	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m ³	3,780	1	3,780	939.373	309.993	1.171.774
4	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển 10km	m ³	33,260	1	33,260	328.062	108.260	3.600.728
5	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè,		1,000					10.026.423
		Tổng cộng							26.449.982

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC NGUYỄN VĂN CỬ

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 73%	THÀNH TIỀN (a)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nối, kích thước cống hộp nối B ≥ 300mm ÷ 1000mm; H ≥ 400mm ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, đô thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	117,080	1	117,080	1.171.453	316.292	37.031.467
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 ÷ 600(mm), lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm. cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	94,250	1	94,250	1.385.851	374.180	35.266.465
3	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 ÷ 1000(mm), lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	208,100	1	208,100	1.332.804	359.857	74.886.242
4	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	41,440	1	41,440	939.373	253.631	10.510.469
5	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	460,870	1	460,870	328.062	88.577	40.822.482
6	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	1	1,000	40.238.706	40.238.706	40.238.706
		Tổng cộng							238.755.831

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG BẮC (KHU A, KHU K1)

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 73%	THÀNH TIỀN (d)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nối, kích thước cống hộp nối B ≥ 300mm + 1000mm; H ≥ 400mm + 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, đó thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	425,800	1	425,800	1.171.453	316.292	134.677.134
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m³	453,610	1	453,610	1.385.851	374.180	169.731.790
3	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đó thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 + 1000(mm), lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	244,820	1	244,820	1.332.804	359.857	88.100.191
4	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đó thị loại đặc biệt, lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm đường kính cống > 1000(mm), cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	290,870	1	290,870	1.299.650	350.906	102.068.028
5	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đó thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	1.032,590	1	1.032,590	939.373	253.631	261.896.834
6	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	2.447,690	1	2.447,690	328.062	88.577	216.809.037
7	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	1	1,000	81.075.200	80.000.000	81.075.200
8	BS.15314	Duy trì bề không phun < 20m2	bề/lần	1,000	52	52,000	1.469.570	396.784	20.632.768
		Tổng cộng							1.074.990.982

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHĂM
HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TUYẾN ĐƯỜNG MINH MẠNG

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 73%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi B ≥ 300mm ÷ 1000mm; H ≥ 400mm ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, đó thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	83,571	1	83,571	1.171.453	316.292	26.432.839
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m³	12,173	1	12,173	1.385.851	374.180	4.554.893
3	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đó thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 ÷ 600(mm), lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm. cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	112,230	1	112,230	1.385.851	374.180	41.994.221
4	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đó thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m³	17,370	1	17,370	939.373	253.631	4.405.570
5	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô từ đó 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m³	225,344	1	225,344	328.062	88.577	19.960.295
6	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nổi hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	1	1,000	15.112.403	15.112.403	15.112.403
		Tổng cộng							112.460.221

BẢNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TUYẾN ĐƯỜNG YÊN NINH RA BIỂN

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 72%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
1	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m ³	46,500	1	46,500	1.385.851	388.038	18.043.767
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 + 600(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm. cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³	278,788	1	278,788	1.385.851	388.038	108.180.338
3	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 + 1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³	4,700	1	4,700	1.332.804	373.185	1.753.970
4	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³	162,310	1	162,310	939.373	263.024	42.691.425
5	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển 15km	m ³	492,298	1	492,298	328.062	91.857	45.221.017
6	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	1	1,000	15.230.945	15.230.945	15.230.945
		Tổng cộng							231.121.462

BẢNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

HẠNG MỤC: VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TUYẾN ĐƯỜNG NÓI NGUYÊN VĂN CỬ - NGUYỄN THỊ MINH KHAI

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHOI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	SỐ LẦN THỰC HIỆN	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 73%	THÀNH TIỀN (d)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)*(7)
		HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
1	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m ³	7,327	1	7,327	1.385.851	374.180	2.741.617
2	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 ÷ 1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	29,809	1	29,809	1.332.804	359.857	10.726.977
3	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	8,470	1	8,470	939.373	253.631	2.148.255
4	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m ³	45,606	1	45,606	328.062	88.577	4.039.643
5	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	1	1,000	10.029.682	10.029.682	10.029.682
		Tổng cộng							29.686.174

BẢNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

HẠNG MỤC : VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG BẮC (KHU B, KHU K1)

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG KIỂM TRA THỰC TẾ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	ĐƠN GIÁ GIẢM 73%	THÀNH TIỀN (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)*(5)
	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nối, kích thước cống B>300-1000 mm; H>400-1000mm, lượng bùn <1/3 tiết diện cống, cự li trung chuyển 1km	m ³	569,894	1.171.453	316.292	180.252.913
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 ÷ 600(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm, cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	533,714	1.385.851	374.180	199.704.974
3	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 ÷ 1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	253,670	1.332.804	359.857	91.284.973
	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống >1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	1.253,351	1.299.650	350.906	439.808.254
5	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m ³	978,077	939.373	253.631	248.070.573
4	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m ³	3.588,705	328.062	88.577	317.876.733
5	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000	51.528.767	51.528.767	51.528.767
		Tổng cộng					1.528.527.187

